TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2025/HC-PT
Ngày: 25/11/2025
V/v khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: ***Bà Lê Thị Thanh N, Kiểm sát viên cao cấp.***

Ngày 25 tháng 11 năm 2025, tại Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 70/2025/TLPT-HC ngày 30 tháng 9 năm 2025 do có kháng cáo của người khởi kiện, đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5540/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người bị kiện:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương;

2. Chủ tịch nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng.

2. Liên doanh Công ty cổ phần Đ và Công ty cổ phần Đ1; địa chỉ trụ sở: Số A đường Đ, phường L, thành phố Hải Phòng (trước đây là phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương).

3. Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T; địa chỉ: Xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

4. Ông Đặng Thành T, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị X (S), sinh năm 1961; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

5. Anh Đặng Tiến T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

6. Chị Đặng Thị T2, sinh năm 1983; địa chỉ: phường L, tỉnh Đồng Nai (trước đây là phường L, thị xã B, tỉnh Đồng Nai).

7. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X, anh H1, chị T2: Anh Đặng Tiến T1.

8. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

9. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương).

Người đại diện theo ủy quyền của anh, chị T3: Anh Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của Anh Nguyễn Văn H1, Chị Nguyễn Thị T3) là anh Nguyễn Văn H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Yêu cầu Toà án huỷ quyết định hành chính của UBND huyện T về thu hồi đất; quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với đất thu hồi của gia đình

bà L; huỷ phần quyết định thu hồi đất; quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với đất thu hồi đối với hộ gia đình ông Đặng Thành T, liên quan đến 66 m2 đất bà L nhận chuyển nhượng của ông T từ năm 2005 nhưng lại thu hồi đối với hộ ông T; Quyết định giải quyết khiếu nại; huỷ Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với gia đình bà L.

Lý do cụ thể của việc khởi kiện như sau:

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị L có 4 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp 03 gồm bà Nguyễn Thị L và 03 người con là anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1 và chị Nguyễn Thị T3 (chồng bà L là ông Nguyễn Văn M công tác ở cơ quan thuế nên không có ruộng cấy tiêu chuẩn) . Vị trí được giao thuộc nhiều xứ đồng khác nhau tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, ngày 02/10/2023 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T ban hành Quyết định số 3025/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 3037/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị L khi nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (đợt 7-12 hộ). Ngày 04/10/2023, gia đình bà nhận được các Quyết định nêu trên.

Không đồng ý với các Quyết định trên, bà L đã khiếu nại các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường. Ngày 12/7/2024, bà L nhận được quyết định Quyết định giải quyết khiếu nại số 2231/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T, không chấp nhận khiếu nại của bà.

Ngày 30/7/2024, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2444/ QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất của gia đình bà.

Tuy nhiên, bà L không nhất trí với nội dung trong các quyết định hành chính này vì các lý do sau:

- Đối với Quyết định thu hồi đất:

Lúc đầu khi khởi kiện, bà L cho rằng, kết quả đo đạc thu hồi đất xác định gia đình bà thực tế sử dụng 2044 m2 là đúng, nhưng UBND huyện T, lại chỉ công nhận bà thực tế sử dụng 2012 m2 là không đúng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh H (người đại diện cho bà L) đã xác định rằng, việc cơ quan nhà nước xác định trong 2044 m2 đất hiện trạng sử dụng, thì có 24 m2 đất thuộc về quyền sử dụng đất của gia đình ông Dương Văn T4 và đã được thu hồi đối với ông Dương Văn T4, 8 m2 đất không nằm trong phạm di dự án, nên còn lại chỉ là 2012 m2, là đúng. Anh H rút quan điểm thắc mắc về diện tích đất đo đạc là 2012 m2, nhất trí xác định diện tích này là phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của gia đình anh. Nhưng tại phiên tòa, anh H đại diện cho bà L lại thay

đổi quan điểm, cho rằng việc xác định diện tích thực tế gia đình bà L sử dụng là 2012 m2 là không chính xác.

Mặt khác, trong toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được quyết định thu hồi xác định là 2012 m2 thì UBND huyện T lại xác định chỉ có 1.639 m2 là đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà; còn lại 373 m2 đất là của UBND thị trấn T quản lý (đất công điền) là không có căn cứ vì toàn bộ diện tích đất này gia đình bà sử dụng là có nguồn gốc rõ ràng từ việc được giao ruộng tiêu chuẩn và nhận chuyển nhượng ruộng tiêu chuẩn từ các hộ gia đình khác. UBND huyện T dựa vào mảnh đo vẽ lại bản đồ số 01-2021 do Công ty cổ phần T8 thực hiện mà không mời gia đình bà tham gia chứng kiến việc đo đạc là không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến xác định sai diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà, xác định phần diện tích đất 373 m2 còn lại là đất công là không đúng.

Ngoài ra, UBND huyện T còn thu hồi thiếu đất của gia đình bà vì ngoài 2012 m2 đất nêu trên, Gia đình bà còn có nhận chuyển nhượng của hộ ông Đặng Thành T 66 m2 đất ruộng từ năm 2005, đã sử dụng ổn định cho đến nay, nhưng khi thu hồi UBND huyện T lại không tính đất này là của gia đình bà để thu hồi, mà lại thu hồi vào tên ông Đặng Thành T, và trả tiền đền bù cho ông Đặng Thành T là không đúng.

- Đối với Quyết định phê duyệt phương án bồi thường:

Thứ nhất, về xác định diện tích đất được bồi thường, giá tiền bồi thường về đất:

Ban đầu khi khởi kiện, bà L cho rằng do quyết định bồi thường xác định diện tích đất là thiếu, lẽ ra phải là 2044 m2. Sau đó, quá trình giải quyết, bà nhất trí xác định hiện trạng đất sử dụng là 2012 m2, nhưng lại xác định trong đó chỉ có 1.639 m2 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà còn lại 373 m2 là đất công điền và chỉ bồi thường đối với 1.639 m2 đất nông nghiệp là thiếu diện tích đất; đơn giá bồi thường về đất chỉ có 80.000đồng/1m^2 là quá thấp. ngoài ra còn không tính 66 m2 đất của gia đình ông Đặng Thành T để bồi thường cho gia đình bà (mà lại thu hồi, bồi thường cho ông T)

Thứ hai, về phương án bồi thường tài sản trên đất:

Đối với bồi thường công sức đầu tư vào đất, cụ thể là ao thả cá: UBND huyện T bồi thường về ao, do chỉ tiến hành đo đạc xác minh diện tích mặt ao, không xác định chiều sâu ao, nên áp giá bồi thường không đúng.

Đối với công trình tài sản trên đất, UBND huyện T áp dụng Quyết định 37/2014/ QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" không đúng, khi chỉ tính mức bồi thường là 14% giá trị xây mới trong khi đó lẽ ra phải tính mức cao hơn.

Đối với hỗ trợ chuyển đổi sản xuất quá thấp

Đối với hỗ trợ đời sống bị ảnh hưởng khi thu hồi đất thấp

Bồi thường cây cối hoa màu trên đất theo đơn giá thấp.

- Đối với Quyết định cưỡng chế thu hồi đất:

Do Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất, cụ thể là không tiến hành kiểm đếm, đo vẽ diện tích đất thực tế và việc bồi thường là quá thấp, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà nên bà L không nhất trí với Quyết định cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 01/10/2024, bà L có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

1. Hủy Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (Đ hộ).

2. Hủy Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (đợt 7-12 hộ).

3. Hủy quyết định giải quyết khiếu nại sô 2231/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 05/11/2024, bà L khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 2444/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 12/12/2024 do nhận thức lại về quyết định hành chính đã ảnh hưởng đến quyền lợi của mình trong 66 m2 đã nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Thành T, chính là quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với 66 m2 nhưng người bị thu hồi là ông Đặng Thành T, bà L đã bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy:

Một phần quyết định hành chính số 13287/ QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đâu ư xây dựng khu dân cư ới thị trấn T tại thị trấn T, tỉnh Hải Dương (hạng mục đất nông nghiệp – đợt I), phần nội dung liên quan đến thu hồi thửa đất số 20/5, tờ bản đồ số 5 diện tích 432 m2 đất nông nghiệp đối với ông Đặng Thành T, do trong 432 m2 này có 66 m2 đất đã chuyển nhượng cho gia đình bà L.

Một phần quyết định hành chính số 13288/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 về việc bồi thường hỗ trợ đối với ông Đặng Thành T phần liên quan đến 66 m2.

Tại phiên toà sơ thẩm, người khởi kiện xác nhận đã nhận được Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L để thực hiện nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại, theo đó bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà L chi phí đầu tư vào đất đối với việc đã đào ao trên 28 m2 đất kênh mương thuỷ lợi.

Tuy nhiên, bà L không nhất trí với phương án như vậy và đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện, huỷ quyết định hành chính này.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (là UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T) đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Hội đồng giải phóng mặt bằng là ông Đào Văn S1 – Phó Chủ tịch UBND huyện T trình bày:

Đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện vì những lý do như sau:

1. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 3025/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (đợt 7 – 12 hộ) (gọi tắt là Quyết định số 3025):

Ngày 02/10/2023, UBND huyện T ban hành Quyết định số 3025/QĐ-UBND thu hồi 2.012 m2 đất do hộ gia đình bà Nguyễn Thị L đang sử dụng, trong đó có 1.639 m2 là đất nông nghiệp hộ gia đình bà L được giao theo Nghị quyết 03 và nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các hộ gia đình khác và 373 m^2 là đất công do UBND thị trấn T quản lý.

Về nguồn gốc, diện tích đất thu hồi của hộ gia đình bà L: Khi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng, Hội đồng GPMB huyện T đã tổ chức kiểm kê, kiểm đếm, xác định hiện trạng quản lý sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị L. Đối chiếu với Tờ bản đồ số 01 đo vẽ lại bản đồ địa chính số 01-2021, hệ tọa độ VN-2000, khu vực thị trấn T do Công ty cổ phần T8 phối hợp cùng UBND thị trấn T thực hiện, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H nghiệm thu ngày 27 tháng 4 năm 2021 và căn cứ vào hồ sơ địa chính xác định, diện tích đất gia đình bà L sử dụng hợp pháp gồm 2 nguồn gốc là từ được giao đất năm 1993 và từ nhận chuyển nhượng đất các hộ khác, cụ thể:

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị L được UBND huyện T giao đất nông nghiệp theo Nghị quyết 03 năm 1993 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích **1971** m2, gồm các thửa: thửa số 190/3, tờ bản đồ số 6 diện tích 204 m2; thửa số 1/18, tờ bản đồ số 6 diện tích 516 m2; thửa số 314/5, tờ bản đồ số 5, diện tích 168 m2; thửa số 47/14, tờ bản đồ số 5, diện tích 120 m2; thửa số 159/7, tờ bản đồ số 5 diện tích 120 m2; thửa số 312/4, tờ bản đồ số 5, diện tích 195 m2; thửa số 20/7, tờ bản đồ số 5, diện tích 420 m2; thửa số 6/5, tờ ản đồ số 6, diện tích 228 m2.

Ngoài ra, gia đình bà L còn nhận chuyển nhượng đất ruộng như sau:

Nhận chuyển nhượng 120 m2 đất ruộng trong thửa số 20/6, tờ bản đồ số 5, diện tích toàn thửa 144 m2 của gia đình ông Dương Văn T4.

Nhận chuyển nhượng 360 m2 đất ruộng tại thửa số 21/6, tờ bản đồ số 05 của gia đình ông Nguyễn Văn T5

Nhận chuyển nhượng 432 m2 đất ruộng tại thửa số 21/7, tờ bản đồ số 05 của gia đình ông Nguyễn Văn N1.

Nhận chuyển nhượng 66 m2 đất ruộng tại thửa số 20/5, tờ bản đồ số 5 (diện tích toàn thửa là 432 m2) của gia đình ông Đặng Thành T,

Trong phạm vi thu hồi đất, hộ gia đình bà L đang thực tế sử dụng và bị thu hồi 2.012 m2, bao gồm:

*** 1.639 m2 đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp, cụ thể gồm:**

120 m2 đất ruộng trong thửa số 20/6, tờ bản đồ số 5, (diện tích toàn thửa 144 m2) nhận chuyển nhượng của gia đình ông Dương Văn T4. (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 20/6, tờ bản đồ số 01)

360 m2 đất ruộng (thu hồi toàn thửa) tại thửa số 21/6, tờ bản đồ số 05 nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn T5 (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 21/6, tờ bản đồ số 01)

432 m2 đất ruộng (thu hồi toàn thửa) tại thửa số 21/7, tờ bản đồ số 05 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1. (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 21/7, tờ bản đồ số 01)

Diện tích 120 m2 (thu hồi toàn thửa) tại Thửa số 159/7, tờ bản đồ số 5 (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 159/7, tờ bản đồ số 01)

Diện tích 420 m2 (thu hồi toàn thửa) tai Thửa số 20/7, tờ bản đồ số 5, (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 20/7, tờ bản đồ số 01)

187 m2 tại Thửa số 312/4, tờ bản đồ số 5, diện tích 195 m2 (trong đó diện tích bị thu hồi trong phạm vi dự án là 187 m2, còn 8 m2 nằm ngoài đất dự án, UBND huyện chưa thu hồi). (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 312/4, tờ bản đồ số 01)

*** Diện tích đất còn lại 373 m^2 gia đình bà L đang sử dụng**: UBND huyện T căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2000 và 2006 thể hiện diện tích đất nêu trên là đất công do UBND thị trấn T quản lý. Cụ thể thể hiện trên bản đồ đo vẽ năm 2021, tờ bản đồ số 01 là các thửa: số 20/7b, diện tích 139 m2; số 21/7 b, diện tích 106 m2; một phần thửa số 277 diện tích 128 m2.

Bà L cho rằng gia đình bà sử dụng diện tích đất nông nghiệp từ năm 1993 khi được bàn giao là 2012 m2, yêu cầu phải được xác định đất hợp pháp bị thu hồi là 2012 m2 là không có cơ sở.

Trên cơ sở xác định nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất, UBND huyện T căn cứ Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân

dân tỉnh H; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh H; Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ T9; điểm b khoản 2 Điều 30 của Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh H và các văn bản có liên quan để ban hành Quyết định thu hồi đất là đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L khi Nhà nước thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T (gọi tắt là Quyết định số 3037):

Căn cứ vào Biên bản xác minh nguồn gốc đất thu hồi; biên bản kiểm kê, kiểm đếm, xác định hiện trạng quản lý sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị L, Hội đồng GPMB huyện T đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L, cụ thể như sau:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: Diện tích đất gia đình bà L được sử dụng hợp pháp và bị thu hồi là 1.639 m^2. Căn cứ theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh H, UBND huyện T đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản đơn giá là 80.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm đơn giá 85.000 đồng/m2 là đúng là đúng quy định. Bà L cho rằng đơn giá bồi thường về đất là thấp là không có cơ sở. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013, Hội đồng GPMB huyện T không lập phương án bồi thường về đất đối với diện tích 373,0 m^2 có nguồn gốc là đất công do UBND thị trấn T quản lý cho gia đình bà Nguyễn Thị L. Gia đình bà L cho rằng, việc bồi thường về đất không đủ diện tích là không có cơ sở.

Căn cứ vào việc xác định diện tích đất được đền bù, loại đất bồi thường, thì gia đình bà L còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo khoản 5 Điều 1 Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H tương ứng là 240.000 đồng/m2 đối với đất nuôi trồng thủy sản, 255.000 đồng/m2 đối với đất trồng cây lâu năm là phù hợp. Gia đình bà L cho rằng, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm thấp, do diện tích bị thiếu và do đơn giá hỗ trợ thấp là không có cơ sở.

- Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc, công trình trên đất:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Căn cứ Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh H về việc Ban hành Đơn giá nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền

với đất để bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh H về việc Ban hành Đơn giá nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất để bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ T10, là đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Theo phương án bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình xây dựng trên đất, thì do đất này là đất nông nghiệp, không được phép xây dựng nhà, công trình, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 20 QĐ 37, chỉ được xem xét hỗ trợ, chứ không được bồi thường, mức hỗ trợ tối đa 70% mức bồi thường. Do công trình xây dựng vật kiến trúc của gia đình bà L được xác định đều xây dựng trước năm 2004 trên đất nông nghiệp, căn cứ vào Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ T10 thì đã hết khấu hao, nên mức bồi thường (nếu thuộc trường hợp được bồi thường) là 20% giá trị xây mới, theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của QĐ số 28/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh H. Do đó, mức hộ trợ tối đa là 70% x 20% = 0,14 của giá trị xây mới, như cách tính trong phương án hỗ trợ là đã áp dụng đúng và áp dụng mức hỗ trợ cao nhất cho bà gia đình bà L.

Như vậy, bà L cho rằng, giá trị hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thấp là không có cơ sở.

- Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu và thủy sản:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh H về việc Ban hành "Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" và kết quả khảo sát giá thị trường; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định

cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" là đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Bà L cho rằng, giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu và thủy sản thấp là không có cơ sở.

- Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh H về việc Ban hành "Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ- UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương", là đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, UBND huyện T thừa nhận trong tính toán diện tích mặt ao có làm cơ sở hỗ trợ chi phí cải tạo ao thì có sai sót do tính thiếu 28 m2 (đất giao thông nội đồng nhưng gia đình bà L đã đào ao thả cá) là có căn cứ. UBND huyện T xem xét phê duyệt bổ sung phương án hỗ trợ tài sản trên đất, chi phí đầu tư vào đất đối với 28 m2 nêu trên. Và tại Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L để thực hiện nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại, theo đó bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà L chi phí đầu tư vào đất đối với việc đã đào ao trên 28 m2 đất kênh mương thuỷ lợi.

Như vậy, Quyền lợi của gia đình bà L đã được bảo đảm.

- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quá thấp:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cứ khi nhà nước thu hồi đất; khoản 4 Điều 15 Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương",

Theo phương án bồi thường, hộ gia đình bà L bị thu hồi đất toàn bộ, có 2 người được hỗ trợ, mỗi người được 12 tháng, mỗi tháng 30 kg gạo (tính theo giá trị thị trường) là hoàn toàn phù hợp, đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Quan điểm của bà L về mức hỗ trợ thấp là không có căn cứ

- Về quan điểm của bà L cho rằng, dự án này là dự án kinh doanh đất ở, nên người bị thu hồi đất có quyền được thỏa thuận về giá bồi thường với chủ đầu tư.

Hội đồng GPMB đã căn cứ điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (Điều 62 " Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng "; khoản 3 Điều 62 " Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm: ", điểm d khoản 3 "Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chính trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng"), để thực hiện công tác thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, UBND huyện T đã quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L là đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Quan điểm này của bà L hoàn toàn không có căn cứ

3. Đối với yêu cầu hủy quyết định 13287/ QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đâu tư xây dựng khu dân cư ới thị trấn T tại thị trấn T, tỉnh Hải Dương (hạng mục đất nông nghiệp – đợt I), phần nội dung liên quan đến thu hồi thửa đất số 20/5, tờ bản đồ số 5 diện tích 432 m2 đất nông nghiệp đối với ông Đặng Thành T, do trong 432 m2 này có 66 m2 đất đã chuyển nhượng cho gia đình bà L.

Quá trình kê khai nguồn gốc đất 66 m2 bà L không kê khai, UBND Thị trấn T đã xác nhận là đất của ông Đặng Thành T, Hội đồng GPMB đã công khai phương án 66 m2 là đất của ông T, trong quá trình công khai bà L không có ý kiến khiếu nại gì. Do đó, UBND huyện xác định 66 m2 đất thu hồi của ông T nên ra QĐ thu hồi, QĐ phê duyệt phương án bồi thường đối với ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

4. Đối với yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện T.

Bà L Khiếu nại: Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư mới thị trấn T (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3025/QĐ-UBND); Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị

L khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư mới thị trấn T (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3037/QĐ-UBND).

Về nội dung, khiếu nại về 8 vấn đề cụ thể:

1. Không công nhận số liệu diện tích 2.012 m theo bản đồ đo vẽ giải phóng mặt bằng. Diện tích gia đình sử dụng mà Nhà nước thu hồi lớn hơn số liệu trên.

2. Diện tích đất của gia đình còn thiếu 66,0 m2 (diện tích đất này đã bồi thường cho gia đình ông Đặng Thành T).

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ chưa tính đủ theo ý 1, ý 2 ở trên (thiếu diện tích).

4. Đơn giá bồi thường đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản 80.000 đồng/m, đơn giá bồi thường đất trồng cây lâu năm 85.000 đồng/m là quá thấp, kéo theo đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm giá trị thấp, bà L không công nhận.

5. Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất là thấp (khối lượng không đủ, đơn giá quá thấp), bà L không công nhận.

6. Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu quá thấp (khối lượng đi đơn giá quá thấp), bà L không công nhận.

7. Giá trị hỗ trợ đầu tư vào đất còn lại quá thấp (khối lượng 912 mỉ chưa đơn giá hỗ trợ thấp), bà L không đồng ý.

8. Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quá thấp, bà L không đồng y 9. Đây là dự án kinh doanh đất ở, chủ đầu tư phải thỏa thuận với ngườ dụng đất thuộc phạm vi thực hiện dự án, không được thu hồi.

QĐ giải quyết khiếu nại ban hành đúng thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch. Đảm bảo trình tự thủ tục.

Về nội dung: Như những phân tích nêu trên, toàn bộ nội dung khiếu nại của bà L đều là không có căn cứ (trừ nội dung thiếu sót về diện tích ao làm cơ sở tính chi phí cải tạo ao để hỗ trợ, nên QĐ giải quyết khiếu nại không chấp nhận khiếu nại của Bà L (trừ chấp nhận một phần khiếu nại tính thiếu diện tích ao) là đúng quy định của pháp luật

5. Đối với yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 2444 ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T: UBND huyện T và Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện T phối hợp cùng UBND thị trấn T đã nhiều lần tiến hành vận động, thuyết phục nhưng hộ gia đình bà L không chấp hành quyết định thu hồi đất, không nhận tiền bồi thường và bàn giao đất để giải phóng mặt bằng. Căn cứ các Điều 69, 71 của Luật Đất đai năm 2013, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 2444/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn T trình bày:

UBND thị trấn đã căn cứ hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cấp GCNQSDĐ để xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ, trong đó có hộ gia đình bà L. Đối với diện tích đất công điền do UBND thị trấn T quản lý nhưng hộ gia đình bà L vẫn đang sử dụng: Thời điểm giao đất nông nghiệp, các gia đình có diện tích đất nông nghiệp gần với diện tích đất công điền do UBND thị trấn quản lý thì tiếp tục để cho người dân sử dụng và thu thầu hàng năm. Địa phương giao cho lãnh đạo thôn thực hiện việc thu thầu hàng năm để phục vụ cho nhu cầu chi của thôn nhưng sau đó do khoản thu ít nên thôn không thu nữa và hiện nay các hộ vẫn đang sử dụng cả phần diện tích đất công điền của UBND thị trấn quản lý. Việc giao thầu không lập hợp đồng mà chỉ giao bằng miệng.

Việc xác định đơn giá bồi thường về đất, bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất đã được các phòng ban chuyên môn của UBND huyện T khảo sát và thực hiện đúng quy định của UBND tỉnh H tại thời điểm thực hiện thu hồi đất. UBND thị trấn T đã phối hợp chặt chẽ với UBND huyện T, Hội đồng GPMB huyện, các phòng ban chuyên môn của huyện thực hiện đầy đủ các bước theo trình tự quy định trong công tác giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất đảm bảo theo quy định hiện hành. Quyền lợi của hộ gia đình có đất bị thu hồi đã được đảm bảo theo đúng chế độ, chính sách của pháp luật và quy định của tỉnh Hải Dương. Do vậy, UBND thị trấn T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, người vụ liên quan là ông Đặng Thành T, bà Phạm Thị X (Sìm), Anh Đặng Tiến T1, Chị Đặng Thị T2, Anh Nguyễn Văn H1 (do anh Đặng Tiến T1 đại diện) trình bày:

Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện huỷ quyết định hành chính liên quan đến 66 m2 đất nông nghiệp hộ ông Trung chuyển N2 cho gia đình bà L từ năm 2005, cụ thể như sau:

Nhất trí xác định hộ ông T đã chuyển nhượng 66 m2 đất (nguồn gốc đất ruông 03 tiêu chuẩn của hộ gia đình ông T) bằng giấy viết tay cho bà L sử dụng từ năm 2005, đến nay 2 bên không tranh chấp gì nhưng vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng về pháp lý. Hộ gia đình ông T sẵn sàng giao lại tiền bồi thường về đất đã nhận cho bà L, nhưng bà L không đồng ý. Do đó, gia đình ông T không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện huỷ quyết định thu hồi đất bồi thường về đất đối với 66 m2. Đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu khởi kiện này của bà L theo quy định của pháp luật. Trường hợp nếu quyết định bị huỷ, gia đình ông T sẵn sàng hoàn lại tiền bồi thường về đất 66 m2 đã nhận trả lại nhà nước.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Liên danh Công ty cổ phần Đ và Công ty cổ phần Đ1 trình bày:

Đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Vì:

Ngày 08/3/2021, UBND tỉnh H ban hành Văn bản số 720/CTĐT-UBND về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T. Quá trình thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND huyện T đã ban hành các Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ gia đình bà L. Bà L khiếu nại và đã được giải quyết khiếu nại. Căn cứ Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Chủ đầu tư dự án đã chuyển đầy đủ kinh phí để Hội đồng GPMB huyện Tứ Kỳ tổ chức chi trả cho hộ gia đình bà L. Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người làm chứng là ông Đặng Văn T6 trình bày:

Ông làm trưởng khu An Nhân Tây giai đoạn từ cuối năm 2009 đến năm 2019. Trước đó ông làm phó thôn A từ khoảng những năm 2000. Diện tích đất nông nghiệp giao theo Nghị quyết 03 được chia cho số nhân khẩu đủ điều kiện nhận tiêu chuẩn ruộng trong một hộ gia đình. Diện tích chia đất ban đầu cho mỗi nhân khẩu trong hộ là 1 sào 2 thước. Gia đình bà L đã được giao đủ suất ruộng theo tiêu chuẩn và được thể hiện trong sổ giao đất và cấp GCNQSD đất. Đối với phần diện tích tăng thêm mà hộ gia đình bà L đang sử dụng thực tế là đất công điền đã được UBND xã Đ (cũ) giao cho thôn A (cũ) quản lý. Thời điểm giao đất, các gia đình có diện tích đất nông nghiệp gần với diện tích đất công điền do UBND thị trấn quản lý thì thôn cho người dân thuê để sử dụng và có thu kinh phí để phục vụ các khoản chi công ích của thôn. Nhưng sau đó do khoản thu ít nên không thu nữa và hiện nay các hộ vẫn đang sử dụng cả phần diện tích đất công điền do UBND thị trấn quản lý.

**** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) quyết định:***

Căn cứ các Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 62, 63, 66, 67, 69, 71, 75 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18, 27, 29, 30, 31 Luật khiếu nại. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ T9 ngày 02/6/2014; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, đề nghị về các nội dung sau:

- Hủy Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (Đ - 12 hộ).

- Hủy Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T (Đ - 12 hộ) và Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L.

- Huỷ một phần quyết định Quyết định hành chính số 13287/ QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất (thửa số 20/5, tờ bản đồ số 05 năm 2001, diện tích 420 m2) đối với ông Đặng Thành T;

- Huỷ một phần quyết định hành chính số 13288/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 về việc bồi thường hỗ trợ đối với ông Đặng Thành T khi thu hồi đất (thửa số 20/5, tờ bản đồ số 05 năm 2001, diện tích 420 m2) đối với ông Đặng Thành T;

- Huỷ Quyết đinh giải quyết khiếu nại số 2231 ngày 11/7/2024 của chủ tịch UBND huyện T đối với khiếu nại của bà Nguyễn Thị L.

- Hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 2443/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T đối với bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 17/3/2025, người khởi kiện bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vắng mặt nhưng có văn bản trình bày không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Người khởi kiện không có tài liệu chứng cứ nào mới cung cấp.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo, đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Do đó,

đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. [1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khiếu kiện trên của người khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) là có căn cứ.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[1.3] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện được nộp trong thời hạn luật định, hình thức, nội dung phù hợp nên hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Về việc kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Thửa đất liên quan khiếu kiện hiện nay thuộc địa giới hành chính xã T, thành phố Hải Phòng. Do vậy căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 5, Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; khoản 1, Điều 8, Nghị quyết 01/2025/HĐTP-TANDTC ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; khoản 3, Điều 59-Luật Tố tụng Hành chính; HĐXX xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Hải Dương là Chủ tịch UBND xã T, thành phố Hải Phòng; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T, tỉnh Hải Dương là UBND xã T, thành phố Hải Phòng; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương là UBND xã T, thành phố Hải Phòng.

[1.5] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, người kháng cáo, người bị kiện vắng mặt nhưng đã có văn bản xin xét xử vắng mặt, cũng như văn bản ghi ý kiến trong quá trình xét xử. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[2]. Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3025/QĐ-UBND về thu hồi đất và Quyết định số 3037/QĐ-UBND của UBND huyện T; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện T về bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất :

[2.1.1] Về thẩm quyền ban hành: Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T được UBND tỉnh H phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 20/10/2020; được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình tại các Nghị quyết số 24/2018/NĐ-HĐND ngày 13/12/2018; Nghị quyết số 28/NĐ-HĐND ngày 24/12/2020 và Nghị quyết số 01/NĐ-HĐND ngày 20/3/2023; được UBND tỉnh H chấp thuận chủ trương đầu tư tại Văn bản số 720/CTĐT-UBND ngày 08/3/2021. Như vậy, dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thị trấn T, huyện T thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Đất đai năm 2013. Dự án thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh H theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Đất đai. Căn cứ Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh H về việc ủy quyền cho UBND huyện, thành phố quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Đất đai, UBND huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng bổ sung là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai.

[2.1.2] Về trình tự, thủ tục ban hành: Căn cứ Thông báo về việc thu hồi đất số 54/TB-UBND ngày 27/4/2021 của UBND huyện T, Hội đồng GPMB huyện Tứ K đã phối hợp với UBND thị trấn T, đại diện khu dân cư An Nhân T7 tổ chức cuộc họp phổ biến các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thông báo thu hồi đất, chủ trương thu hồi đất, chính sách, đơn giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho các hộ dân có đất bị thu hồi; thực hiện niêm yết công khai Thông báo thu hồi đất theo quy định tại trụ sở UBND thị trấn và khu dân cư. Hội đồng GPMB huyện T đã phối hợp với UBND thị trấn T , gia đình bà L tiến hành kê khai, kiểm kê, kiểm đếm theo quy định. Sau đó, Hội đồng GPMB đã tính toán phương án bồi thường trình Hội đồng thẩm định huyện để thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ. Ngày 02/10/2023, UBND huyện T đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 3025/QĐ-UBND và Quyết định số 3037/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà L. Các quyết định đều được thông báo và niêm yết công khai theo quy định. Như vậy trình tự, thủ tục ban hành các Quyết định hành chính nêu trên là đảm bảo theo quy định tại Điều 67 và Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013. Đối với Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng bổ sung (Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND huyện T) ban hành là chậm sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại.

[2.1.3] Về nội dung Quyết định số 3025 thu hồi đất của hộ bà L:

Bà L cho rằng Quyết định thu hồi đất đã xác định sai diện tích đất của gia đình bà L, thì thấy:

Tại Quyết định thu hồi đất đã thu hồi diện tích đất gia đình bà L đang sử dụng là 2012 m^2 trong đó có: 1639 m^2 đất nông nghiệp hộ gia đình bà L được giao theo Nghị quyết 03 và nhận chuyển nhượng của người khác hợp pháp và 373 m^2 đất công điền (đất ruộng và đất kênh mương) do UBND thị trấn quản lý.

Đối với diện tích đất 1639 m^2: Theo Sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 của UBND thị trấn T thể hiện hộ gia đình bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; tổng số nhân khẩu được giao đất là 04 nhân khẩu, diện tích đất được cấp là 1971 m^2, tại 8 thửa đất khác nhau. Nhưng khi thu hồi thuộc phạm vi dự án thì gia đình bà L chỉ bị thu hồi 1639 m2, bao gồm 3 thửa đất ruộng tiêu chuẩn được giao năm 1993, gồm:

Diện tích 120 m2 (thu hồi toàn thửa) tại Thửa số 159/7, tờ bản đồ số 5 (thông tin tờ bản đồ số 5 được xác định theo sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, còn Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 159/7, tờ bản đồ số 01)

Diện tích 420 m2 (thu hồi toàn thửa) tai Thửa số 20/7, tờ bản đồ số 5(thông tin tờ bản đồ số 5 được xác định theo sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, còn Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 20/7, tờ bản đồ số 01)

187 m2 tại Thửa số 312/4, tờ bản đồ số 5, diện tích 195 m2 (trong đó diện tích bị thu hồi trong phạm vi dự án là 187 m2, còn 8 m2 nằm ngoài đất dự án, UBND huyện chưa thu hồi). (thông tin tờ bản đồ số 5 được xác định theo sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, còn tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 312/4, tờ bản đồ số 01)

05 thửa đất tiêu chuẩn được giao còn lại thì không nằm trong phạm vi bị thu hồi

Và gia đình bà L bị thu hồi 3 thửa đất gia đình bà L nhận chuyển nhượng từ ông Dương Văn T4, ông Nguyễn Văn T5 và ông Nguyễn Văn N1 (Gụ), cụ thể:

120 m2 đất ruộng trong thửa số 20/6, tờ bản đồ số 5, (diện tích toàn thửa 144 m2) nhận chuyển nhượng của gia đình ông Dương Văn T4 (còn 24 m2 vẫn thuộc gia đình ông T4). (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 20/6, tờ bản đồ số 01)

360 m2 đất ruộng (thu hồi toàn thửa) tại thửa số 21/6, tờ bản đồ số 05 nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn T5 (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 21/6, tờ bản đồ số 01)

432 m2 đất ruộng (thu hồi toàn thửa) tại thửa số 21/7, tờ bản đồ số 05 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1. (Theo tờ bản đồ đo vẽ năm 2021, là thửa số 21/7, tờ bản đồ số 01)

Đối với Diện tích đất còn lại 373 m2 gia đình bà L đang sử dụng: Các thửa đất này đều không có nguồn gốc đất bà L được giao hoặc nhận chuyển nhượng hợp pháp. UBND huyện T căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 2000 và 2006, bản đồ 2021 thể hiện diện tích đất nêu trên là đất công do UBND thị trấn T quản lý.

Cụ thể như sau: Diện tích 373 m2 là diện tích đất bà L thực tế sử dụng và được phân tích theo bản đồ trích đo thu hồi đất năm 2021, tờ số 01 là gồm thửa 20/7b diện tích 139 m; thửa 21/7 b diện tích 106 m2 và đất giao thông thủy lợi (trong thửa tổng 277), diện tích 128 m2. Trên cơ sở phân tích đối chiếu, so sánh với các bản đồ năm 2000 và bản đồ 2006 thì thể hiện các thửa đất này nằm trong vị trí thửa số 39, tờ bản đồ 3 diện tích 328,4 m2 là loại đất nuôi trồng thủy sản (TSN) do U quản lý; còn theo bản đồ 2006, tờ bản đồ số 01 thì vị trí thửa đất nuôi trồng thủy sản (328,4 m2 do UBND TT tứ kỳ quản lý, theo bản đồ 2001 nêu trên), đã thể hiện hợp nhất một phần với thửa đất trồng lúa khác của gia đình bà L ở liền kề thành thửa đất số 208, diện tích 886 m2, đất trồng lúa (đất LUC). Ngoài ra bản đồ 2006 cũng thể hiện trong khu vực đất nông nghiệp của bà L sử dụng có các kênh mương nội đồng, bờ thửa (đất giao thông thủy lợi), và thể hiện thành thửa số 224, diện tích 93 m2 và thửa 236, diện tích 107 m2.

Như vậy, bản đồ trích đo thu hồi đất trên cơ sở nguồn gốc đất qua các thời kỳ giao hợp pháp cho bà L và hiện trạng sử dụng đất cho bà L để phân tích tách 373 m2 đất nêu trên ra khỏi đất bà L được giao cũng như nhận chuyển nhượng hợp pháp là có căn cứ. Bà L cho rằng, gia đình bà sử dụng ổn định đất này không có tranh chấp với ai, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định 47/2014 thì phải được đền bù về đất đối với 373 m2 đất này, lập luận này không có căn cứ. Bởi vì, các thửa đất này bà L sử dụng đều là thửa đất đã được xác định rõ ràng, thuộc về UBND xã quản lý ngay từ bản đồ địa chính đo vẽ năm 2000, 2006 như nêu trên. Diện tích đất này là diện tích đất trồng lúa, UBND thị trấn T và khu A giao cho gia đình bà L thuê thầu để sử dụng nhưng không lập hợp đồng, và một phần nữa là diện tích đất bờ thửa, kênh mương nội đồng bị gia đình bà L lấn chiếm sử dụng. Như vậy xác định diện tích đất 373 m2 gia đình bà L đang sử dụng bị thu hồi là đất công điền, đất giao thông thủy lợi do UBND thị trấn T quản lý, nên không thể áp dụng quy đinh tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 47/2014 để bồi thường về đất cho bà L.

Như vậy, Bà L cho rằng gia đình bà sử dụng diện tích đất nông nghiệp từ năm 1993, sau đó được xác định thực tế bởi sổ mục kê năm 2000, 2005 là 2153 m2 như quan điểm trình bày tại phiên tòa là không có cơ sở.

[2.1.4] Về nội dung Quyết định số 3037 phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ thu hồi đất và Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 bồi thường hỗ trợ bổ sung chi phí đầu tư vào đất đối với hộ bà L:

- Về diện tích đất thu hồi được bồi thường: như phân tích trên gia đình bà L chỉ có quyền sử dụng hợp pháp 1639 m2, nên UBND huyện T chỉ quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất này là đúng pháp luật.

- Về đơn giá bồi thường về đất: Bà L thắc mắc đơn giá bồi thường là quá thấp.

Căn cứ theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh H, UBND huyện T đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản đơn giá là 80.000 đồng/m2, đất trồng cây lâu năm đơn giá 85.000 đồng/m2 là đúng là đúng quy định. Bà L cho rằng đơn giá bồi thường về đất là thấp là không có cơ sở.

- Về hỗ trợ chuyển đổi sản suất: Bà L cho rằng đơn giá bồi thường về đất thấp, dẫn đến căn cứ tính hỗ trợ chuyển đổi sản xuất thấp theo, Nhưng như phân tích trên, đơn giá bồi thường về đất là phù hợp nên quan điểm của bà L về vấn đề này không có cơ sở.

- Về Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất là thấp.

Xem xét phương án bồi thường thấy rằng, phương án hỗ trợ xác định công trình tài sản, vật kiến trúc đã vận dụng có lợi cho gia đình bà L, xác định công trình xây dựng trên đất nông nghiệp là trái phép nên không được bồi thường, nhưng được hỗ trợ vì xây dựng trước 1/7/2004 theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của QĐ số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh H về "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương". HĐBT đã áp mức hỗ trợ cao nhất theo quy định của Quyết định này là 70 % giá trị bồi thường.

Về giá trị bồi thường (nếu như thuộc trường hợp được bồi thường để làm cơ sở tính giá trị hỗ trợ): Do tài sản xây dựng từ năm 2004 trở về trước, đã hết khấu hao, nên áp dụng mức bồi thường là 20% giá xây dựng mới (theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục II Phần Thuyết Minh ban hành kèm theo Quyết định số Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành Đơn giá nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất - được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 QĐ số 28/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh H - về bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Do đó, phương án hỗ trợ cho gia đình bà L tính bằng 70% của mức bồi thường, tức là 70% x 20% giá xây dựng mới = 14% giá xây dựng mới là đã áp dụng mức hỗ trợ tối đa cho bà L. Bà L vẫn cho là thấp là không có cơ sở.

Liên quan đến việc tính khấu hao, người bảo vệ quyền lợi cho bà L cho rằng HĐBT vận dụng thông tư số của 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ T10 khi tính khấu hao tài sản, là không đúng vì thông tư này hướng dẫn hao mòn tài sản cố định tại cơ quan đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, trong khi tài sản của gia đình bà bị thu hồi là tài sản cá nhân. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phần Thuyết Minh ban hành kèm theo Quyết định số Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh H ban hành Đơn giá nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất - được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 QĐ số 28/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh H - về bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã quy định: *"Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: theo thời gian trích khấu hao tối đa trong khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định áp dụng cho các doanh nghiệp tại các Thông tư do Bộ T10 ban hành."* Như vậy, HĐBT áp dụng hướng dẫn thông tư của Bộ T10 về tính khấu hao tài sản khi thu hồi là đúng quy định, quan điểm của bà L là không có căn cứ.

- Về Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh H về việc Ban hành "Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" và kết quả khảo sát giá thị trường; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương" là đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Bà L cho rằng, giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu và thủy sản thấp là không có cơ sở.

- Về Giá trị hỗ trợ đầu tư vào đất (khối lượng đào đắp 912 m2 đất ao:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày

05/11/2021 của UBND tỉnh H về việc Ban hành "Đơn giá bồi thường một số loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương"; Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ- UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh H về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương", là đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Bà L cho rằng, Ban giải phóng mặt bằng không kiểm đếm để xác định độ sâu của ao, thì căn cứ vào đâu mà xác định ao sâu 1,5 m làm cơ sở tính phương án hỗ trợ chi phí đầu tư vào cải tạo đất thành ao.

Tuy nhiên, khi xem xét phương án hỗ trợ thì thấy rằng, gia đình bà L có thực tế đào ao, nhưng không có giấy tờ chứng minh chi phí đào đắp theo quy định nên được áp dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Quyết định số 37 để hỗ trợ chi phí đào ao (điểm g quy định đơn giá đào ao tính theo m2 diện tích mặt ao, thì không quá đơn giá đào 2,5 m3 chìm đào ao). Quy định này tính đơn giá theo diện tích m2 mặt ao (về diện tích mặt ao thì đã được chính gia đình bà L và Ban giải phóng mặt bằng thống nhất xác định, không có thắc mắc), chứ không tính theo thể tích (m3) đào ao. Đơn giá m3 chìm chỉ là căn cứ để HĐBT áp dụng tính ra đơn giá theo m2, tùy thuộc vào thực tế cụ thể khảo sát của ao trong đó chiều sâu chỉ một là tham số chứ không phải yếu tố duy nhất cần xem xét khi quyết định đơn giá hỗ trợ được quy định theo m2. Đơn giá đào ao tính theo m3 chìm đã được quy định trong phụ lục kèm theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh H là 150.000 đồng/m3. Do vậy, HĐBT đã lựa chọn đơn giá đào ao là 1,5 m3 chìm là ở mức trung bình, hoàn toàn phù hợp với giới hạn tối đa 2,5 m3 chìm.

Mặc dù Quyết định số 3037 có thiểu sót khi tính thiếu diện tích 28 m2 đất đào ao, nhưng sau đó thiếu sót này đã được khắc phục bằng Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025, cũng áp dụng đơn giá thống nhất như quyết định 3037 đối với công sức đào ao, do đó toàn bộ diện tích 912 m2 đất mặt nước ao đều đã được tính toán bồi thường.

Như vậy, quan điểm của bà L cho rằng hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất quá thấp là không có căn cứ.

- Về Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Hội đồng GPMB đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Nguyễn Thị L, UBND huyện đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia

đình bà Nguyễn Thị L căn cứ theo điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cứ khi nhà nước thu hồi đất; khoản 4 Điều 15 Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh H "Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương",

Theo phương án bồi thường, hộ gia đình bà L bị thu hồi đất toàn bộ, có 2 người được hỗ trợ, mỗi người được 12 tháng, mỗi tháng 30 kg gạo (tính theo giá trị thị trường) là hoàn toàn phù hợp, đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Quan điểm của bà L về mức hỗ trợ thấp là không có căn cứ

[2.2] Xét tính hợp pháp của quyết định giải quyết khiếu nại số 2231.

[2.2.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại: Chủ tịch UBND huyện T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, là đúng thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại.

[2.2.2] Về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại: Chủ tịch UBND huyện T đã thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại gồm thụ lý đơn, tiến hành xác minh, đối thoại với người khiếu nại và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng trình tự thủ tục quy định tại điều 27, 29, 30, 31 Luật khiếu nại.

[2.2.3]. Về nội dung quyết định giải quyết khiếu nại:

Như đã phân tích ở mục [2.1] có đủ cơ sở xác định các nội dung khiếu nại của bà L là không có cơ sở (trừ nội dung khiếu nại tính thiếu diện tích ao khi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất). Quyết định giải quyết khiếu nại không chấp nhận khiếu nại của bà L (trừ chấp nhận khiếu nại chi phí đầu tư vào ao) là có căn cứ.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính số 13287/ QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất (thửa số 20/5, tờ bản đồ số 05 năm 2001, diện tích 420 m2) đối với ông Đặng Thành T (thu hồi 66 m2 đất chuyển nhượng cho bà L) và Quyết định hành chính số 13288/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 về việc bồi thường hỗ trợ đối với ông Đặng Thành T khi thu hồi đất (thửa số 20/5, tờ bản đồ số 05 năm 2001, diện tích 420 m2) đối với ông Đặng Thành T;

[2.3.1] Về thẩm quyền ban hành, trình tự thủ tục ban hành quyết định:

Tương tự như phân tích tại mục [2.1.1] và [2.1.2], UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đất , quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với ông Đặng Thành T là đúng thẩm quyền và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.3.2] Về nội dung các Quyết định thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ về đất đối với ông Đặng Thành T liên quan đến 66 m2 chuyển nhượng cho bà L:

Theo tài liệu về chuyển nhượng giữa ông Đặng Thành T và bà Nguyễn Thị L thì việc chuyển nhượng 66 m2 đất (nằm trong tổng diện tích 420 m2 của thửa số 20/5, tờ bản đồ số 05 năm 2001 của ông Đặng Thành T) diễn ra vào năm 2005, các bên đã chuyển giao ruộng, thanh toán tiền cho nhau, bà L đã sử dụng ruộng cho đến nay. Tuy nhiên, giao dịch không thông qua thủ tục chứng thực theo quy định là vi phạm về mặt hình thức. Giao dịch này có thể được Toà án công nhận có hiệu lực do vi phạm hình thức và chỉ khi bản án có hiệu lực thì hợp đồng mới có hiệu lực. Tuy nhiên, cho đến thời điểm thực hiện quyết định thu hồi 66 m2 này, tuy bà L vẫn đang sử dụng thực tế, nhưng hợp đồng chuyển nhượng vẫn chưa có hiệu lực do chưa được Toà án công nhận, quyền sử dụng đất vẫn là của ông Đặng Thành T. Do đó, UBND huyện T xác định người sử dụng đất bị thu hồi là ông T là đúng.

Vì vậy, quan điểm của bà L cho rằng Quyết định thu hồi 66 m2 đất, kèm theo đó là Quyết định phê duyệt phương án bồi thường 66 m2 đất của UBND huyện T đối với ông T đã vi phạm pháp luật, là không có căn cứ.

Cũng vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại về nội dung này của Chủ tịch UBND huyện T đã bác khiếu nại của bà L là đúng pháp luật.

* Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đối với các quyết định hành chính:

Quyết định thu hồi đất số 3025 ngày 02/10/2023 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất số 3037 ngày 02/10/2023 đối với hộ bà L; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung);

Quyết định số 13287/ QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất; quyết số 13288/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 về việc bồi thường hỗ trợ đối với ông Đặng Thành T phần liên quan đến 66 m2 chuyển nhượng cho bà L.

Quyết định giải quyết khiếu nại số 2231 ngày 11/7/2024 của chủ tịch UBND huyện T

Các quyết định nêu trên đều được ban hành đúng trình tự, thủ tục, có căn cứ về nội dung theo quy định của pháp luật (Riêng quyết định số Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) có vi phạm về việc ban hành chậm, nhưng đúng thẩm quyền, có căn cứ nên cơ bản không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L).

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc hủy các quyết định hành chính nêu trên là có căn cứ.

[2.4]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất:

[2.4.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành: Quyết định số 2444/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND huyện T ký ban hành là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 71 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.4.2] Về nội dung: Như đã phân tích ở trên thì Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 và Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện T được ban hành đúng quy định của pháp luật. Hộ gia đình bà L không đồng ý với việc thu hồi đất và phương án bồi thường nên không chấp hành quyết định, không bàn giao đất và không nhận tiền bồi thường, đã khiếu nại nhưng không được chấp nhận. Hội đồng GPMB huyện T đã phối hợp với UBND thị trấn T, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thị trấn T đã nhiều lần tổ chức, tuyên truyền, vận động, thuyết phục gia đình bà L nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng nhưng gia đình bà L không chấp hành. Ngày 30/7/2024, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 2444/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất. Quyết định này đã được giao cho hộ gia đình bà L và niêm yết tại trụ sở UBND thị trấn, nhà văn hóa khu dân cư A. Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 69 và khoản 2 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013 thì việc Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc cưỡng chế thu hồi đất thực hiện Dự án là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà L đề nghị hủy Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 là có căn cứ.

[3] Từ những nội dung nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất của vụ án. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L.

[5]. Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 241-Luật Tố tụng hành chính; điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng).

3. Án phí: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Viện phúc thẩm 1 - VKSNDTC;
- TAND Tp. Hải Phòng;
- THADS Tp. Hải Phòng;
- Các Đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ong Thân Thắng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng **Nguyễn Tiến Dũng** **Ong Thân Thắng**